

An toàn bảng dữ liệu

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1 Nhận dạng sản phẩm:

Tên phẩm: Dung môi chung

Mã sản phẩm (Số SDS): General_Solvent_VN-2

1.2 Khuyến cáo về mặt sử dụng và hạn chế khi sử dụng:

Khuyến cáo khi sử dụng: Sử dụng công nghiệp

1.3 Thông tin chi tiết của nhà cung cấp:

Nhà cung cấp: Asahi Graphic Corporation

Địa chỉ: KOHGA Bldg. 3F, 4-23-8 Ebisu, Shibuya-KU, Tokyo, 150-0013 Japan

Số điện thoại: +81-3-5424-3016

FAX: +81-3-5424-3018

1.4 Số điện thoại khẩn cấp: +81-3-5424-3016

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

GHS phân loại và yếu tố nhãn của các sản phẩm

2.1 GHS phân loại của vật chất/hỗn hợp

Nguy cơ vật lý

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3

Nguy cơ sức khỏe

Ấn mòn/kích ứng da : Cấp 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2

Tác nhân gây đột biến gen : Cấp 1B

Tác nhân gây ung thư : Cấp 1B

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 (kích ứng hô hấp)

Nguy gây hại hô hấp : Cấp 1

Mối nguy hại đối với môi trường

Nguy hại môi trường thủy sinh - Mãn tính : Cấp 2

(Chú ý) Phân loại theo GHS không có mô tả: Không áp dụng/Không thuộc đối tượng phân loại/Ngoài phạm vi phân loại/Không thể phân loại

2.2 Các yếu tố nhãn



Từ ký hiệu : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ

H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy

H315 Gây kích ứng da

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H340 Có thể gây ra các khuyết tật di truyền

H350 Có thể gây ung thư

H335 Có thể gây kích ứng hô hấp hoặc

H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải

H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

HƯỚNG DẪN XỬ LÝ

Phòng ngừa

P201 Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 Chỉ xử lý sau khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.

- P273 Tránh xả ra môi trường.
- P210 Để tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa mở/bề mặt nóng. - Không hút thuốc.
- P233 Giữ cho thùng chứa kín.
- P240 Lưu kho/để tiếp đất thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.
- P241 Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống cháy nổ.
- P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.
- P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.
- P261 Tránh hít vào bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.
- P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông gió tốt.
- P264 Rửa sạch các bộ phận bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng.
- P280 Đeo găng tay bảo vệ.
- P280 Đeo găng tay bảo hộ và bảo vệ mặt.
- P280 Đeo thiết bị bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.
- P280 Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu.

Ứng phó khẩn cấp

- P370 + P378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất dập lửa được chỉ định.
- P391 Thu thập chất tràn ra.
- P321 Cần điều trị đặc hiệu.
- P308 + P313 NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.
- P312 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.
- P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người đó ra ngoài không khí trong lành cho thoải mái để thở.
- P302 + P352 NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng thật nhiều xà phòng và nước.
- P303 + P361 + P353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi hoa sen.
- P332 + P313 Nếu bị kích ứng da: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.
- P362 + P364 Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.
- P305 + P351 + P338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng, nếu đang đeo và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa.
- P337 + P313 Nếu vẫn còn bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.
- P331 Không làm cho ối nữa.
- P301 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Lưu trữ

- P403 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. P233 Giữ cho thùng chứa kín. P235 Đặt nơi thoáng mát.
- P405 Lưu trữ nơi có khóa.

Thải bỏ

- P501 Vứt bỏ hỗn hợp/thùng chứa theo quy định của địa phương/quốc gia.

Thể chất và hóa nguy cơ

- Chất lỏng dễ cháy. Hỗn hợp hơi/không khí có thể phát nổ.

3. Thông tin về thành phần các chất

lựa chọn Hỗn hợp chất/Đơn chất :

3.2 Hỗn hợp chất

Tên thành phần HAZCODE_EU	Số CAS ECNO	Lượng chứa bao gồm (%)
Solvent naphtha Carc. 1B, H350; Muta. 1B, H340; Asp. Tox. 1, H304	Thông tin doanh nghiệp bảo mật Thông tin doanh nghiệp bảo mật	55 - 60
1,2,4-trimethylbenzene Flam. Liq. 3, H226; Acute Tox. 4, H332; Eye Irrit. 2, H319; STOT SE 3, H335; Skin Irrit. 2, H315; Aquatic Chronic 2, H411	95-63-6 202-436-9	15 - 20
1,3,5-trimethylbenzene Flam. Liq. 3, H226; STOT SE 3, H335; Aquatic Chronic 2, H411	108-67-8 203-604-4	5 - 10
Xylene (Mixture of isomers) Flam. Liq. 3, H226; Acute Tox. 4, H332; Acute Tox. 4, H312; Skin Irrit. 2, H315	1330-20-7 215-535-7	5 - 10
Ethylbenzene Flam. Liq. 2, H225; Acute Tox. 4, H332; STOT RE 2, H373; Asp. Tox. 1, H304	100-41-4 202-849-4	5 - 10
Cumene Flam. Liq. 3, H226; Asp. Tox. 1, H304; STOT SE 3, H335; Aquatic Chronic 2, H411	98-82-8 202-704-5	1 - 5

Lưu ý: Các giá trị ở đây không phải là giá trị tiêu chuẩn của sản phẩm

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu khẩn cấp

Các biện pháp sơ cứu chung

NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

NẾU HÍT PHẢI

Chuyển người đó ra ngoài không khí trong lành cho thoải mái để thở.

Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ/thầy thuốc nếu bạn cảm thấy không khỏe.

NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc)

Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa da bằng nước/vòi hoa sen.

Rửa bằng thật nhiều xà phòng và nước.

Nếu bị kích ứng da: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

NẾU DÍNH VÀO MẮT

Rửa sạch thật kỹ với nước trong vài phút. Cởi bỏ kính áp tròng, nếu đang đeo và dễ dàng để
cởi bỏ sau đó tiếp tục rửa.

Nếu vẫn còn bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

NẾU NUỐT PHẢI

Không làm cho ói mửa.

Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

4.3 Các mục cần chú ý đặc biệt đối với bác sĩ

Cần điều trị đặc hiệu.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Chất dập lửa

Chất dập lửa thích hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn, sử dụng Nước dạng sương mù, bột, bột khô, CO₂ để dập tắt.

Chất chữa cháy không phù hợp

Không sử dụng vòi phun nước để dập lửa.

5.2 Các mối nguy cụ thể

Khi đốt cháy sẽ tạo nên chất độc Ô-xit các-bon sản sinh ra.

5.3 Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

Các biện pháp chữa cháy cụ thể

Sơ tán những người không liên quan đến khu vực an toàn.

Loại bỏ tất cả các nguồn bắt lửa nếu có thể xử lý một cách an toàn.

Làm nguội bình chứa bằng nước dạng sương.

Phun nước làm mát từ một khoảng cách an toàn để bảo vệ các thiết bị xung quanh.

Ngăn chặn không để nước chữa cháy chảy vào cống rãnh.

Bảo hộ dành cho những người thực hiện chữa cháy

Mặc trang phục phòng lửa/phòng cháy/cách nhiệt.

Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Nhân viên cứu hỏa nên mặc quần áo bảo hộ che kín toàn thân có trang bị thiết bị dưỡng khí tự cung cấp oxy.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Các mục cần chú ý về cơ thể người, các thiết bị bảo hộ và các biện pháp xử lý khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực.

Những người không liên quan (không trực tiếp thực hiện công việc) thì không được lại gần.

Khi thực hiện xử lý sự cố bị rò rỉ ở những nơi không đủ thoáng khí thì cần đeo mặt nạ bảo hộ dạng tự cung cấp dưỡng khí.

Mang thiết bị bảo hộ thích hợp.

Loại bỏ tất cả các nguồn bắt lửa và thực hiện thông gió.

6.2 Mục chú ý về môi trường

Ngăn ngừa các chất bị rò rỉ chảy xuống cống rãnh, ống thoát nước hoặc vùng đất thấp.

6.3 Phương pháp và thiết bị để ngăn chặn và làm sạch

Hấp thụ chất đổ tràn bằng chất trơ (như cát khô, đất...), sau đó thu hồi vào một thùng chứa hóa chất.

Thùng chứa phải dán nhãn và phải đóng kín.

Các biện pháp phòng ngừa các thiên tai kèm theo sau đó

Thu thập chất tràn ra.

Chuẩn bị thiết bị chữa cháy phòng trường hợp bị cháy.

Nếu có thể xử lý một cách an toàn thì thực hiện chặn nguồn rò rỉ lại.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

7.1 Sử dụng

Biện pháp kỹ thuật

(Chống phơi nhiễm cho người sử dụng)

Tránh hít vào khí/sương/hơi/bụi nước.

(Phòng chống cháy nổ)

Để tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa mở/bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

Lưu kho/để tiếp đất thùng chứa và thiết bị tiếp nhận.

Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng chống cháy nổ.

Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.

(Hệ thống xả/thông gió)

Chuẩn bị thiết bị xả khí/làm thông thoáng khí.

(Mục chú ý)

Tránh để chạm với da.

Tránh bị vào mắt.

Các mục chú ý về an toàn sử dụng

Lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Chỉ xử lý sau khi đã đọc và hiểu tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn.

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở khu vực thông thoáng.

Đeo găng tay bảo vệ.

Đeo găng tay bảo hộ và bảo vệ mặt.

Đeo thiết bị bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu.

Bất kỳ sự không tương thích nào

Chất có tính oxy hóa mạnh không nên trộn lẫn với các hóa chất.

Tư vấn về vệ sinh lao động chung

Rửa sạch các bộ phận bị nhiễm bẩn sau khi sử dụng.

Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

7.2 Các điều kiện để bảo quản Không biết toàn ví dụ nghiêm cấm trộn lẫn

Điều kiện bảo quản an toàn

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ cho thùng chứa kín. Đặt nơi thoáng mát.

Lưu trữ nơi có khóa.

8. Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1 Chỉ số quản lý

Nồng độ cho phép

(Ethylbenzene)

ACGIH(2010) TWA: 20ppm

(URT irr; kidney dam; nephropathy; cochlear impair)

(Xylene (Mixture of isomers))

ACGIH(1992) TWA: 100ppm

STEL: 150ppm (URT & eye irr; CNS impair)

(Cumene)

ACGIH(1997) TWA: (50ppm) (Eye, skin & URT irr; CNS impair)

Vietnam OEL (Số: 3733/2002/QĐ-BYT, XXI, Bảng 1)

(Cumene)

TWA: 80mg/m³; STEL: 100mg/m³

8.2 Phòng tránh phơi nhiễm

Giải pháp thiết bị

Chuẩn bị thiết bị xả khí/làm thông thoáng khí

Chuẩn bị thiết bị rửa mắt.

Chuẩn bị thiết bị rửa tay, mặt.

Các dụng cụ bảo hộ

Dụng cụ bảo vệ hô hấp

Đeo thiết bị bảo vệ hô hấp.

Dụng cụ bảo vệ tay

Mang găng tay bảo hộ. Chất liệu khuyến dùng: cao su không thấm nước hoặc kháng hóa chất

Bảo vệ mắt

Mang kính bảo hộ an toàn với lưới chắn bên hoặc kính bảo hộ an toàn khi làm với hóa chất.

Dụng cụ bảo vệ da và cơ thể

Mang quần áo bảo vệ.

Nếu dùng đi dùng lại hoặc dùng trong thời gian dài thì cần mặc quần áo bảo hộ và đi ủng có tính chống thấm.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1 Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng

Màu: Không màu

Mùi hôi: Mùi dầu hỏa

Điểm sôi ban đầu/điểm sôi: 130°C

Điểm bắt cháy: (Cốc kín) 39°C

Nhiệt độ tự bốc cháy: 432°C

Phạm vi bắt cháy hoặc phát nổ:

Giới hạn dưới: 0.6vol %

Giới hạn trên: 7vol %

Mật độ hơi tương đối (hàng không = 1): 4.1

Mật độ và/hoặc mật độ tương đối: 0.88(20°C)

Độ nhớt động lực: 20.1mPas(20°C)

Độ nhớt động học: 17.5mm²/s(40°C)

Độ hòa tan:

Độ hòa tan trong nước: Không hòa tan

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.2 Tính Ổn định hóa học

Ổn định trong các điều kiện bảo quản/sử dụng thông thường.

10.3 Có khả năng gây ra phản ứng nguy hiểm

Có thể tạo thành hỗn hợp khí nổ với không khí.

10.5 Chất độc hại không tương thích

Chất có tính oxy hóa mạnh

10.6 Chất phân hủy nguy hiểm

Oxit cacbon

11. Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc hại

Không có dữ liệu về độc cấp tính.

Hiệu quả tại phần tiếp xúc

Không có dữ liệu về ăn mòn/kích ứng da.

Không có dữ liệu về tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt.

Không có dữ liệu về tác động dị ứng và nhạy cảm.

Không có dữ liệu về tác động gây biến đổi tế bào mầm.

Tác nhân gây ung thư

(Ethylbenzene)

IARC-Gr.2B : Possibly carcinogenic to humans

(Xylene (Mixture of isomers))

IARC-Gr.3 : Not Classifiable as a Human Carcinogen

(Cumene)

IARC-Gr.2B : Possibly carcinogenic to humans

(Ethylbenzene)

ACGIH-A3(2010) : Confirmed Animal Carcinogen with Unknown Relevance to Humans

(Xylene (Mixture of isomers))

ACGIH-A4(1992) : Not Classifiable as a Human Carcinogen

(Solvent naphtha)

EU-Category 1B; Substances presumed to have carcinogenic potential for humans

Không có dữ liệu về tác động gây quái thai.

Không có dữ liệu về độc tính sinh sản.

STOT

Không có dữ liệu về tiếp xúc một lần STOT.

Tiếp xúc nhiều lần STOT

[Cấp 2]

[Tên cơ quan đích cụ thể theo định nghĩa của EU CLP]

(Ethylbenzene)

hearing organs

Không có dữ liệu về nguy gây hại hô hấp.

12. Thông tin về sinh thái

12.1 Độc tính sinh thái

Nguy hại môi trường thủy sinh

Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

Độ hòa tan trong nước

(Ethylbenzene)

0.015 g/100 ml (20°C) (ICSC, 2007)

(1,3,5-trimethylbenzene)

very poor (ICSC, 2002)

(1,2,4-trimethylbenzene)

very poor (ICSC, 2002)

(Cumene)

very poor (0.02 g/100ml , 20°C) (ICSC, 2014)

12.2 Tính tồn dư và tính phân hủy

(1,2,4-trimethylbenzene)

BOD_Degradation : 4-18% (Registered chemicals data check & review, 1977)

(Ethylbenzene)

Not degrade rapidly (BOD_Degradation : 0% (MITI official bulletin, 1990))

(1,3,5-trimethylbenzene)

BOD_Degradation : 0% (Registered chemicals data check & review)

(Xylene (Mixture of isomers))

Not degrade rapidly (BOD_Degradation : 39% (NITE primary risk assessment, 2005))

(Cumene)

Not degrade rapidly (Degradation : 13% (84/449/EEC))

12.3 Tính tích tụ sinh học

(Ethylbenzene)

log Kow=3.15 (PHYSPROP DB, 2005)

(1,3,5-trimethylbenzene)

log Pow=3.42 (ICSC, 2002); BCF=342 (Check & Review, Japan)

(Xylene (Mixture of isomers))

log Pow=3.16 (PHYSPROP DB, 2005)

(1,2,4-trimethylbenzene)

log Pow=3.8 (ICSC, 2002)

(Cumene)

log Pow=3.66 (PHYSPROP DB, 2005)

12.4 Tính di động trong đất

Không có dữ liệu về tính di động trong đất.

12.6 Ảnh hưởng có hại khác

Không có dữ liệu về chất phá hủy tầng ôzôn.

13. Thông tin về thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Tránh thải ra môi trường (- nếu đây không phải là mục đích sử dụng).

Vứt bỏ hỗn hợp/thùng chứa theo quy định của địa phương/quốc gia.

Thực hiện xử lý thải loại tại nơi xử lý được cho phép.

14. Thông tin khi vận chuyển

Số UN, Phần loại theo UN

14.1 Số UN : 1268

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 3

14.4 UN PG : III

Mã Số ERG dẫn : 128

Mã số quy định đặc biệt. : 223

IMDG Code (Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển)

14.1 Số UN : 1268

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 3

14.4 UN PG : III

Mã số quy định đặc biệt. : 223; 955

IATA Bộ luật quốc tế về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường hàng không

14.1 Số UN : 1268

14.2 Tên sản phẩm (Tên vận chuyển của Liên hợp quốc) :

PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.

14.3 Phân loại theo Liên hợp quốc (Loại tính độc hại khi vận chuyển) : 3

Nhãn nguy hiểm : Flamm.liquid

14.4 UN PG : III

Mã số quy định đặc biệt. : A3

14.5 Nguy cơ về môi trường

MARPOL Annex III - Prevention of pollution by harmful substances

Chất ô nhiễm biển (Vàng/Không) : Vàng

MARPOL Annex V - Prevention of pollution by garbage discharge

Độ biến gel : Cấp 1, 1A, 1B

Solvent naphtha

Tác nhân gây ung thư : Cấp 1, 1A, 1B

Solvent naphtha

Phân loại theo ảnh hưởng đến môi trường nước, Độc trường diễn : Cấp 1, 2

1,2,4-trimethylbenzene, 1,3,5-trimethylbenzene, Cumene

14.7 Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và IBC

Chất lỏng độc hại : Cấp X

1,3,5-trimethylbenzene; 1,2,4-trimethylbenzene

Chất lỏng độc hại : Cấp Y
Ethylbenzene; Xylene (Mixture of isomers)

15. Thông tin về pháp luật

15.1 Các quy định/Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với sản phẩm tương ứng
Không có dữ liệu.

Thông tin quy định khác

Về việc điều tra liên quan đến quy định của quốc gia hoặc địa phương của quý công ty liên quan đến chất này thì thuộc trách nhiệm của phía quý công ty.

16 Các thông tin cần thiết khác

Phân loại GHS

Chất lỏng dễ cháy : Cấp 3 : H226 Hơi và chất lỏng dễ cháy

Ăn mòn/kích ứng da : Cấp 2 : H315 Gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2 : H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Tác nhân gây đột biến gen : Cấp 1B : H340 Có thể gây ra các khuyết tật di truyền

Tác nhân gây ung thư : Cấp 1B : H350 Có thể gây ung thư

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn : Cấp 3 : H335 Có thể gây kích ứng hô hấp hoặc

Nguy gây hại hô hấp : Cấp 1 : H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải

Nguy hại môi trường thủy sinh - Mãn tính : Cấp 2 : H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

Sách tham khảo

Hệ thống phân loại và ghi nhãn hoá chất phối hợp trên toàn cầu, (ấn phẩm thứ 6., 2015), UN

Các khuyến nghị về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, ấn phẩm thứ 20, 2017 UN

IMDG Code, 2018 Edition (Incorporating Amendment 39-18)

IATA Dangerous Goods Regulations (60th Edition) 2019

Phân loại, dán nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp (Bảng 3-1 ECNO6182012)

Hướng dẫn ứng phó khẩn nguy 2016 (US DOT)

2019 TLVs and BEIs. (ACGIH)

<http://monographs.iarc.fr/ENG/Classification/index.php>

Dữ liệu/thông tin của nhà cung cấp

32/2017/TT-BCT

3733/2002/QĐ-BYT, XXI, Bảng 1

Giới hạn về trách nhiệm

Những nội dung ghi ở đây được tạo dựa trên các tài liệu, dữ liệu thông tin mà chúng tôi có tại thời điểm hiện tại, khi có những thông tin hay kiến thức mới thì sẽ thực hiện cập nhật các thông tin này. Ngoài ra với các mục chú ý thì được áp dụng cho các trường hợp sử dụng thông thường, trường hợp sử dụng theo một cách đặc biệt khác nào đó thì cần thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn rồi mới được sử dụng.

Dữ liệu phân loại GHS được đưa ra ở đây dựa trên hiện tại Dữ liệu chính thức của EU (EU CLP công bố ngày 01.03.2018).